

Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2023
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		505.702.827.259	437.095.563.704
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	6.637.452.083	36.641.014.141
111	1. Tiền		6.637.452.083	6.641.014.141
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	30.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		390.800.000.000	278.000.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		390.800.000.000	278.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.105.874.589	33.175.454.211
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	9.687.061.356	10.049.536.869
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.397.260.686	1.032.652.442
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		7.000.419.980	23.252.049.960
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó		(978.867.433)	(1.158.765.060)
140	IV. Hàng tồn kho		54.431.968.338	48.158.214.914
141	1. Hàng tồn kho	5	54.431.968.338	48.158.214.914
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		34.727.532.249	41.120.880.438
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		339.707.600	301.995.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		34.202.964.859	35.806.964.842
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		184.859.790	5.011.920.596
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.478.400.562.783	1.668.352.577.404
220	II. Tài sản cố định		1.418.439.835.032	1.624.067.131.351
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	1.417.935.906.409	1.623.799.720.950
222	- Nguyên giá		3.489.181.510.829	3.469.055.747.389
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.071.245.604.420)	(1.845.256.026.439)
227	2. Tài sản cố định vô hình	7	503.928.623	267.410.401
228	- Nguyên giá		11.300.614.773	10.844.614.773
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.796.686.150)	(10.577.204.372)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		34.051.434.179	7.820.810.152
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	34.051.434.179	7.820.810.152
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		22.638.000.000	22.638.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	9	21.938.000.000	21.938.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		700.000.000	700.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.271.293.572	13.826.635.901
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		3.271.293.572	13.826.635.901
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.984.103.390.042	2.105.448.141.108

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.003.978.967.545	1.130.718.074.501
310	I. Nợ ngắn hạn		173.329.375.992	210.752.024.568
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	8.783.334.850	33.441.935.354
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.659.603.129	1.010.513.233
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	8.650.763.331	2.983.394.742
314	4. Phải trả người lao động		41.842.507.927	46.027.286.921
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		4.890.673.640	3.027.318.208
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	11	16.886.513.956	27.815.334.859
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	73.333.444.292	80.299.318.687
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		17.282.534.867	16.146.922.564
330	II. Nợ dài hạn		830.649.591.553	919.966.049.933
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	830.649.591.553	919.966.049.933
400	B. NGUỒN VỐN		980.124.422.497	974.730.066.607
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	980.124.422.497	974.730.066.607
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		148.693.227.492	144.273.888.591
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		89.361.795.005	88.386.778.016
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	2.227.683.638
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		89.361.795.005	86.159.094.378
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.984.103.390.042	2.105.448.141.108



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền
Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý IV năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	263.936.851.116	248.172.219.895	1.029.240.378.374	969.364.799.607
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		263.936.851.116	248.172.219.895	1.029.240.378.374	969.364.799.607
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	17	168.366.799.541	168.552.507.115	636.927.820.878	600.298.771.042
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		95.570.051.575	79.619.712.780	392.312.557.496	369.066.028.565
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	8.906.935.921	4.942.170.162	33.068.907.311	22.726.598.798
22	7. Chi phí tài chính	19	13.323.349.451	3.142.672.530	87.226.207.803	65.448.057.881
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		15.661.346.364	12.447.301.535	60.775.543.195	34.366.953.428
25	8. Chi phí bán hàng	20	33.734.460.537	31.408.993.772	138.444.214.735	105.774.199.852
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	26.670.627.325	24.384.438.247	90.681.542.122	87.698.558.279
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30.748.550.183	25.625.773.393	109.029.500.147	102.871.811.351
31	11. Thu nhập khác	22	3.782.928.524	5.499.590.800	12.035.914.037	14.967.627.070
32	12. Chi phí khác	23	3.404.569.534	4.071.620.755	11.603.984.832	12.540.038.949
40	13. Lợi nhuận khác		378.358.990	1.427.970.045	431.929.205	2.427.588.121
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.126.909.173	27.053.743.438	109.461.429.352	105.299.399.472
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	6.364.302.611	5.410.748.687	20.099.634.347	19.140.305.094
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		24.762.606.562	21.642.994.751	89.361.795.005	86.159.094.378



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Đăng Ninh
Kê toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 31/12/2023	đến 31/12/2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		109.461.429.352	105.299.399.472
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		232.591.436.072	244.192.668.586
03	Các khoản dự phòng		(179.917.627)	7.955.901
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		25.564.622.833	31.081.104.453
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(33.736.950.237)	(22.363.193.259)
06	Chi phí lãi vay		60.775.543.195	34.366.953.428
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		394.476.163.588	392.584.888.581
09	Giảm các khoản phải thu		26.768.034.585	22.556.049.868
10	(Tăng) hàng tồn kho		(6.273.753.424)	(649.854.908)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(24.057.113.928)	8.927.530.677
12	Giảm chi phí trả trước		10.517.629.729	7.557.613.744
14	Tiền lãi vay đã trả		(58.912.187.763)	(32.425.495.811)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.130.084.558)	(27.417.499.793)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(19.755.927.812)	(31.336.195.615)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		312.532.760.417	339.797.036.743
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(78.321.481.117)	(73.193.225.742)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		668.042.926	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(112.800.000.000)	(230.500.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		32.739.970.324	18.949.439.834
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(157.713.467.867)	(284.743.785.908)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	10.999.490.131
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(121.846.955.608)	(190.260.813.176)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(63.075.899.000)	(63.075.899.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(184.922.854.608)	(242.337.222.045)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(30.603.562.058)	(187.283.971.210)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	36.641.014.141	223.924.976.330
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	9.021
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	6.637.452.083	36.641.014.141



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 10 ngày 13/04/2023 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Đường Đông Nam, khu đô thị Cựu Viên, Phường Quán Trữ, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Khu 2 Lũng Đông, phường Đằng Hải, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	Tổ dân phố 4, đường 361, Phường Hưng Đạo, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Nước tinh khiết	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ và Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (Thuyết minh 09).

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất, kinh doanh và các nhu cầu khác; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cùng với Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố - đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng tháng.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán, theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại

thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng, sửa chữa các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý và nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc phải yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.19 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế (chi tiết xem tại Thuyết minh số 15 – Vốn chủ sở hữu).

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

020
CỔ
CÓ
ÁP
LÃI
BÁN

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Khoản lỗ phát sinh khi mua bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%).

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	53.226.467	24.165.768
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.584.225.616	6.616.848.373
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
	6.637.452.083	36.641.014.141

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu tiền nước	4.583.917.634	5.085.579.237
Phải thu đặt máy nước	4.345.481.716	4.522.648.431
Phải thu nước tinh khiết	29.237.416	-
Các đối tượng khác	728.424.590	441.309.201
	9.687.061.356	10.049.536.869

5. Hàng tồn kho

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	52.466.914.814	46.486.850.866
Công cụ, dụng cụ	578.463.200	806.863.065
Chi phí SXKD dở dang	1.299.772.877	750.705.270
Thành phẩm	86.817.447	113.795.713
	54.431.968.338	48.158.214.914

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dung cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2023	1.148.467.334.032	286.984.896.956	2.014.993.624.844	8.333.265.082	10.276.626.475	3.469.055.747.389
Số tăng trong kỳ	955.750.514	8.152.890.013	16.508.616.502	897.827.000	-	26.515.084.029
- Mua mới	-	1.260.833.400	2.236.096.270	816.827.000	-	4.313.756.670
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	955.750.514	2.099.865.094	14.272.520.232	-	-	17.326.135.840
- Tặng khác	-	4.792.191.519	-	81.000.000	-	4.873.191.519
Số giảm trong kỳ	572.744.037	800.204.734	5.016.371.818	-	-	6.389.320.589
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	5.016.371.818	-	-	5.016.371.818
- Giảm khác	572.744.037	800.204.734	-	-	-	1.372.948.771
Tại ngày 31/12/2023	1.148.850.340.509	294.337.532.235	2.026.485.869.528	9.231.092.082	10.276.626.475	3.489.181.510.829
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2023	503.268.731.896	171.105.425.870	1.153.201.867.393	7.493.811.951	10.186.189.329	1.845.256.026.439
Số tăng trong kỳ	80.434.055.960	23.768.295.175	127.586.058.818	493.107.195	90.437.146	232.371.954.294
- Khấu hao trong kỳ	80.434.055.960	23.768.295.175	127.586.058.818	493.107.195	90.437.146	232.371.954.294
Số giảm trong kỳ	572.744.037	793.260.458	5.016.371.818	-	-	6.382.376.313
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	5.016.371.818	-	-	5.016.371.818
- Giảm khác	572.744.037	793.260.458	-	-	-	1.366.004.495
Tại ngày 31/12/2023	583.130.043.819	194.080.460.587	1.275.771.554.393	7.986.919.146	10.276.626.475	2.071.245.604.420
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	645.198.602.136	115.879.471.086	861.791.757.451	839.453.131	90.437.146	1.623.799.720.950
Tại ngày 31/12/2023	565.720.296.690	100.257.121.648	750.714.315.135	1.244.172.936	-	1.417.935.906.409

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 31/12/2023 là 11.300.614.773 VND;
- ▶ Khấu hao trong kỳ là 219.481.778 VND;
- ▶ Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2023 là 10.796.686.150 VND.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	24.604.373.258	6.572.452.297
Sửa chữa lớn, bảo dưỡng, lắp đặt máy nước (Nghị định 117)	9.447.060.921	1.248.357.855
	34.051.434.179	7.820.810.152

9. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

	01/01/2023		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-
	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-

Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong kỳ được trình bày tại thuyết minh 26

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.142.498.073	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.132.660.257	282.436.978
Thuế tài nguyên	278.725.600	568.458.273
Các loại thuế, phí khác	1.096.879.391	2.132.499.491
	8.650.763.331	2.983.394.742

11. Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XDCB	11.006.873.680	18.340.874.629
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	816.158.264	4.383.842.070
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách nhà nước (Bao gồm thuế GTGT dịch vụ thoát nước)	1.009.485.282	1.334.805.993
Phải trả tiền đặt cọc vỏ bình	3.315.950.000	2.880.950.000
Đối tượng khác	738.043.730	874.862.167
	16.886.513.956	27.815.334.859

12. Vay

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả		
Dự án 2A	12.499.380.616	12.499.380.616
Dự án Minh Đức	294.296.279	294.296.279
Dự án ADB	60.539.767.397	60.514.084.784
Ngân hàng thương mại	-	6.991.557.006
	73.333.444.292	80.299.318.687
Vay dài hạn		
Dự án 2A	12.499.380.624	24.998.761.242
Dự án Minh Đức	294.296.280	588.592.556
Dự án ADB	817.855.914.649	853.235.556.296
Ngân hàng thương mại	-	41.143.139.839
	830.649.591.553	919.966.049.933

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả người bán liên quan hoạt động XDCB		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp	-	4.349.743.208
Công ty CP Viwaseen3	-	3.979.432.999
Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	-	7.712.747.946
Cty Salcon Engineering BHD Malaysia - Thủ chính hạng mục An Dương	-	3.987.516.606
Công ty CP Đầu tư và Phát triển VINACO	-	2.379.304.281
Công ty CP bơm Châu Âu	-	2.527.907.792
Công ty CP Hà Huy	-	1.247.517.127
Công ty CP Xây dựng 201	-	938.155.122
Công ty CP Thương mại Kỹ thuật Đức Thịnh	5.174.935.200	-
Khác	341.774.696	4.210.318.082
Phải trả người bán liên quan hoạt động SXKD		
Công ty TNHH MTV Điện lực HP	2.066.886.643	1.580.489.868
Các công ty khai thác công trình thủy lợi	737.921.205	-
Công ty Xăng dầu khu vực III - TNHH Một Thành Viên	-	104.271.959
Công ty cổ phần Đông Á	248.459.400	-
Công ty TNHH nước và Môi trường	90.670.056	-
Khác	122.687.650	424.530.364
	8.783.334.950	33.441.935.354

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	742.069.400.000	139.994.270.876	87.820.037.938	969.883.708.814
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ trước	-	-	86.159.094.378	86.159.094.378
Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	4.279.617.715	(85.592.354.300)	(81.312.736.585)
Tại ngày 31/12/2022	742.069.400.000	144.273.888.591	88.386.778.016	974.730.066.607
Tại ngày 01/01/2023	742.069.400.000	144.273.888.591	88.386.778.016	974.730.066.607
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ này	-	-	89.361.795.005	89.361.795.005
Phân phối lợi nhuận năm 2022 (*)	-	4.419.338.901	(88.386.778.016)	(83.967.439.115)
Tại ngày 31/12/2023	742.069.400.000	148.693.227.492	89.361.795.005	980.124.422.497

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết số 161/NQ-ĐHĐCĐ-2023 ngày 20/4/2023 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng.



b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn nhà nước	597.978.400.000	80,58%	597.978.400.000	80,58%
Vốn góp của các cổ đông khác	144.091.000.000	19,42%	144.091.000.000	19,42%
	742.069.400.000	100%	742.069.400.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp cuối kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	63.075.899.000	63.075.899.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	63.075.899.000	63.075.899.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	63.075.899.000	63.075.899.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	63.075.899.000	63.075.899.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2022 VND
Kinh doanh nước sạch	1.012.353.227.650	949.994.859.155
Lắp đặt máy nước	3.319.775.971	4.880.206.020
Nước tinh khiết	10.210.056.168	9.904.711.818
Nước máy nhanh	3.357.318.585	4.585.022.614
	1.029.240.376.374	969.364.799.607
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 26)	5.310.525.600	4.384.447.200

17. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2022 VND
Kinh doanh nước sạch	621.477.548.997	582.518.504.080
Lắp đặt máy nước	3.099.138.624	4.612.255.169
Nước tinh khiết	9.085.964.569	8.735.834.095
Nước máy nhanh	3.265.166.688	4.432.177.698
	636.927.826.878	600.298.771.042

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2022 VND
Lãi tiền gửi	23.411.045.811	12.765.319.259
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.657.861.500	9.597.874.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	363.405.539
	33.068.907.311	22.726.596.798
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 26)	9.657.861.500	9.597.874.000

19. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2022 VND
Chi phí lãi vay	60.775.543.195	34.366.953.428
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	886.041.775	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	25.564.622.833	31.081.104.453
	87.226.207.803	65.448.057.881

20. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	86.563.747.695	83.417.725.394
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng quản lý	1.491.235.052	1.165.910.930
Chi phí khấu hao TSCĐ	35.564.560.105	36.969.752.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.562.510.466	9.457.426.853
Chi phí bằng tiền khác	4.262.161.417	4.763.383.762
	138.444.214.735	135.774.199.852

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	42.213.118.923	41.469.694.764
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, dụng cụ	5.909.779.756	5.622.926.799
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.198.991.277	4.137.259.322
Chi phí dự phòng	12.806.080	7.955.901
Thuế, phí và lệ phí	5.782.764.888	5.829.056.271
Chi phí hội nghị, dịch vụ mua ngoài	27.080.485.897	22.581.112.091
Chi phí bằng tiền khác	6.483.593.301	8.050.553.131
	90.681.542.122	87.698.558.279

22. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2022
	VND	VND
Kiểm nghiệm nước	1.109.825.000	1.006.490.000
Thanh lý, nhượng bán vật tư	-	4.325.022.727
Thanh lý tài sản	720.000.000	-
Dịch vụ thoát nước thu hộ	9.765.698.147	9.366.354.725
Khác	440.390.890	269.759.618
	12.035.914.037	14.967.627.070
Trong đó: Thu nhập với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 26)	29.120.000	31.520.000

23. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2022
	VND	VND
Kiểm nghiệm nước	984.742.100	861.308.900
Thanh lý, nhượng bán vật tư	-	2.202.289.798
Thanh lý tài sản	51.957.074	-
Chi phí thu tiền dịch vụ thoát nước	9.722.609.112	9.318.328.242
Chi phí khác	844.676.546	158.112.009
	11.603.984.832	12.540.038.949

24. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2022
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD chính		
Lợi nhuận trước thuế	109.461.429.352	105.299.399.472
Điều chỉnh giảm:		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(9.657.861.500)	(9.597.874.000)
- Các khoản chi phí không được trừ	694.603.885	-
Thu nhập chịu thuế	100.498.171.737	95.701.525.472
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.099.634.347	19.140.305.094

25. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

26. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Công ty con	Cổ tức được chia	9.657.861.500	9.597.874.000
		Bán nước sạch	5.310.525.600	4.384.447.200
		Dịch vụ kiểm nghiệm nước	29.120.000	31.520.000

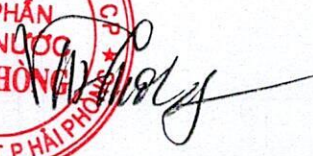
27. Báo cáo bộ phận

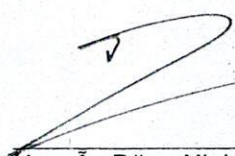
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra tại thành phố Hải Phòng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

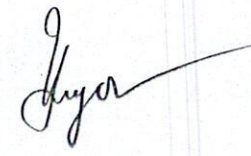
28. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 01 năm 2024.




Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2024

